

**Phụ lục 2.1**

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

| <b>TT</b> | <b>Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                         | <b>Đơn vị tính</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>1</b>  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bằng và miền núi</b> |                    |
|           | Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi                                | %                  |
| <b>2</b>  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>                                  |                    |
|           | Giảm tỷ lệ hộ nghèo                                                                        | %                  |
| <b>3</b>  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>                               |                    |
| 3.1       | Cấp huyện                                                                                  |                    |
|           | Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới    | huyện              |
| 3.2       | Cấp xã                                                                                     |                    |
|           | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                           | %                  |
|           | Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao                                                            | %                  |

**2022**

*năm 2022*

|                              |
|------------------------------|
| <b>Kế hoạch năm<br/>2022</b> |
| <b>Đào dân tộc thiểu</b>     |
| Giảm 3/4 so với<br>năm 2021  |
| 0,71                         |
| 5                            |
| 85,6                         |
| 18,2                         |